

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **78/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 27 - 7 - 2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Gia và bà Hoàng Thị Bích Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 546/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2021/QĐST - HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Minh H, sinh năm 1981;

- Bị đơn: Bà Sú Vây N, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: Tổ 3, Khu X, thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H đề nghị xét xử vắng mặt, bà N vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/12/2020 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn ông Trần Minh H trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Sú Vây N tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và được Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 15/08/2015. Vợ chồng sống hạnh phúc được đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, ít quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; cuộc sống vợ chồng không hòa hợp tuy không xảy ra cãi vã to tiếng và xô sát với nhau nhưng đời sống chung giữa vợ chồng ngọt nhạt, không hạnh phúc. Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Sú Vây N.

Về con chung: Ông và bà N có 01 con chung là Trần Ngọc Phương T, sinh ngày 07/11/2015. Nay ly hôn, ông đồng ý giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi

dưỡng và ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến bị đơn nhưng bị đơn không đến Tòa án để làm việc, không giao nộp tài liệu, chứng cứ để trình bày ý kiến của mình và nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải. Vì vậy, Tòa án không thể hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 54 của Luật hôn nhân và gia đình và quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập được tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp, cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cho ông Trần Minh H được ly hôn với bà Sú Vây N; về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Phương T, sinh ngày 07/11/2015 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp; về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Bị đơn bà Sú Vây N có nơi cư trú tại Khu X, thị trấn T P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà N và giải quyết việc nuôi dưỡng con chung chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Ông H khởi kiện đối với bà N. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông H là nguyên đơn, bà N là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về hôn nhân: Ông H và bà N tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 111, ngày 15 tháng 8 năm 2015. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi ông H yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng, thể hiện: Các đương sự thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, ít quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng rạn nứt; cuộc sống vợ chồng ngột ngạt, không hạnh phúc. Ông H khởi kiện và bà N đã biết được việc Tòa án thụ lý vụ án, được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, cho thấy bà N không mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục chung sống với nhau và cũng không đưa ra ý kiến gì phản đối việc ông H yêu cầu ly hôn với mình.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con và cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên: Các đương sự có 01 (một) con chung là Trần Ngọc Phương T, sinh ngày 07/11/2015. Nay ly hôn, ông H đồng ý giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Xét thấy, nguyên đơn đồng ý giao con cho bị đơn trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con và bị đơn gửi ý kiến không phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Mặt khác, con chung của các đương sự là nữ giới và còn nhỏ nên cần sự chăm sóc tỉ mỉ, chu đáo từ người mẹ và mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng là đảm bảo được nhu cầu thiết yếu của con chung. Vì vậy, giao con cho bị đơn trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật và ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về mức cấp dưỡng nuôi con là mỗi tháng 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Thời điểm điểm cấp dưỡng tính khi từ bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

[2.3] Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu của bị đơn về việc giải quyết tài sản chung khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu của bị đơn về việc giải quyết nợ chung nên khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn và cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Minh H.

1.1. Về hôn nhân: Ông Trần Minh H được ly hôn với bà Sứ Vầy N.

1.2. Về con và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Trần Ngọc Phương T, sinh ngày 07/11/2015 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông H phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Thời điểm điểm cấp dưỡng tính khi từ bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

2. Về án phí: Ông Trần Minh H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về cấp dưỡng. Ông H phải nộp tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng). Số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 003899 ngày 16/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh

Đồng Nai được trừ vào án phí. Ông H còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Ông H và bà N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 11 ngày 15/8/2015);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam